DRAGON CAPITAL

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.11.09 16:32:26 +07'00'

Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

1	**Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam** Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	**Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND (FUEVFVND)** DCVFMVN DIAMOND ETF (FUEVFVND)
4	**Kỳ báo cáo:** Reporting period:	**Từ ngày 30/10/2026 đến ngày 05/11/2026** From 30 Oct 2026 to 05 Nov 2026
5	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**06/11/2026** 06 Nov 2026

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 05/11/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 29/10/2026
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	10,370,550,693,259	10,647,416,236,713
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	3,199,799,658	3,292,336,498
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	*31,997.99*	*32,923.36*
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	10,281,340,732,877	10,370,550,693,259
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	3,167,387,779	3,199,799,658
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	*31,673.87*	*31,997.99*
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(105,003,525,500)	(299,796,509,207)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	15,793,565,118	22,930,965,753
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(324.12)	(925.37)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	14,559,748,913,474	14,559,748,913,474
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	9,919,969,176,653	10,036,556,517,274
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	32,170	32,940
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	31,710	32,170
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(460)	(770)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	*36.13*	*172.01*
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	*0.11%*	*0.54%*
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	40,800	40,800
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	30,700	31,400

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Nguyễn Xuân Lượng
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán quỹ